

Bản án số: 29/2019/HNGĐ-PT.

Ngày: 18-9-2019.

V/v Ly hôn; tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán:

Ông Bằng Công Hiệp

Bà Dương Thị Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Nguyễn Tuyết
Vân- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 9 năm 2019 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc
thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2019/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2019
về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2019/HNGĐ-ST ngày 03 tháng
7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2019/QĐXX-PT ngày
29 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1 Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1983 (Có mặt)

Trú tại: Xóm L, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Anh Tống Trường G, sinh năm 1979 (Có mặt)

Trú tại: Xóm L, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Trần Thị H, sinh năm 1980 (Có mặt)

Trú tại: Xóm Đ, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

- Ông Vũ Trọng Ph, sinh năm 1965 (Có mặt)

Trú tại: Xóm N, xã C huyện Đ tỉnh Thái Nguyên

- Anh Ngô Văn P, sinh năm 1978

Trú tại: Xóm Đ, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

(Anh P vắng mặt và ủy quyền cho chị Trần Thị H)

- Bà Lưu Thị Th, sinh năm 1966

Trú tại: Xóm N, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

(bà Th vắng mặt và ủy quyền cho ông Vũ Trọng Ph)

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh
huyện Đ

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Xuân T – Trưởng phòng kế hoạch – Kinh doanh Agribank Chi nhánh huyện Đ (Có mặt)

4. Người kháng cáo: Anh Tống Trường G là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và tại các bản khai nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày: Tôi kết hôn với anh G năm 2001 trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Sau khi kết hôn tôi và anh G cùng chung sống tại gia đình anh G cùng bố mẹ anh G tại xóm L, xã C, huyện Đ. Đến tháng 3/2005 thì vợ chồng tôi ra ở riêng.

Quá trình chung sống vợ chồng tôi chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung về nhiều vấn đề trong cuộc sống, cuộc sống vợ chồng căng thẳng, thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát. Có lần trong lúc cãi vã anh G có cầm dao dọa đâm tôi. Do mâu thuẫn căng thẳng, tháng 9/2018 tôi đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xóm Đ, xã C sinh sống. Sau đó, qua vợ chồng hòa giải tôi và anh G có đoàn tụ được 02 tháng (tháng 10, 11/2018), nhưng sau đó lại tiếp tục mâu thuẫn. Vợ chồng sống ly thân từ cuối tháng 11/2018 đến nay không quan tâm gì đến nhau. Đến nay tôi xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn với anh G.

Về con chung: Tôi và anh G có 02 con chung là Tống Thị Huyền Tr, sinh ngày 02/4/2003 và Tống Hải Đ, sinh ngày 27/9/2008. Hiện nay cháu Tr đang ở cùng tôi tại nhà bố mẹ tôi tại xóm Đ còn cháu Đ đang ở cùng anh G. Nguyên vọng của tôi khi ly hôn là được nuôi cả hai con chung và yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000đ/ tháng cho mỗi con chung. Hiện nay tôi đang làm nông nghiệp và có cửa hàng may chăn ga gối đệm, tôi có đủ điều kiện để nuôi dưỡng và chăm sóc các con.

Về tài sản: Tôi và anh G có tài sản chung gồm:

- 01 căn nhà ở xây cấp 4 diện tích khoảng 50m² và 01 căn nhà bếp xây cấp 4 diện tích khoảng 45 m² và công trình phụ xây trên đất của bố mẹ anh G là ông Tống Đức Tr và bà Phạm Thị P tại xóm L, xã C huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- 01 thửa đất diện tích 184m² thuộc thửa đất số 265, tờ bản đồ số 31, có vị trí ở mặt đường tỉnh lộ 261, xóm Đ, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên và tài sản trên đất gồm 01 căn nhà, 01 quán bán hàng và 01 bể nước. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên tôi và anh Tống Trường G số CM938966 ngày 12/4/2018.

Ngoài ra còn một số đồ dùng trong gia đình.

Khi ly hôn tôi chỉ đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng tôi là đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 265, tờ bản đồ số 31, có vị trí ở mặt đường tỉnh lộ 261, xóm Đ, xã C huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, kích thước cụ thể theo sơ đồ đo vẽ và kết quả xem xét, thẩm định ngày 15/5/2019. Tôi có nguyện vọng được giữ tài sản là quyền sử dụng thửa đất diện tích 184m² thuộc thửa đất số 265, tờ bản đồ số 31, có vị trí ở mặt đường tỉnh lộ 261, xóm Đ, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên và tài sản trên đất và sẽ trích chia tiền chênh lệch cho anh Tống Trường G. Đối với những tài sản khác tôi không có yêu cầu gì, không đề nghị Tòa án xem xét.

Về nợ chung: Vợ chồng tôi có các khoản nợ chung sau:

- Tháng 10/2018 có vay ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh xã K số tiền 100.000.000đ để xây nhà.

- Tháng 10/2018 có vay mẹ tôi là Vũ Thị Th, sinh năm 1960, trú tại xóm Đ xã C số tiền 30.000.000đ. Trước khi vay vợ chồng tôi có bàn bạc, thống nhất và cùng vay để xây nhà.

- Nợ tiền vật liệu xây dựng của chị gái tôi là chị Trần Thị H, sinh năm 1980, trú tại xóm Đ, xã C, huyện Đ số tiền 58.130.000đ.

- Nợ tiền vật liệu xây dựng của anh Ngô Văn Kh, sinh năm 1980, trú tại xóm G, xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên số tiền 18.100.000đ, tôi đã trả cho anh Kh được 10.000.000đ, còn nợ 8.100.000đ.

- Nợ tiền công thợ của ông Vũ Văn Ph sinh năm 1965, trú tại xóm N, xã C huyện Đ số tiền 40.000.000đ.

- Nợ bố mẹ anh G là ông Tống Đức Tr và bà Phạm Thị Ph tại xóm L, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên số tiền 50.000.000đ vay năm 2016 để mua thửa đất ở cạnh đường tỉnh lộ 261.

- Nợ vợ chồng cậu ruột anh G là Phạm Văn Kh, sinh năm 1972, trú tại xóm Đ, xã C huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên số tiền 10.000.000đ để xây quán năm 2017.

Ngoài những khoản nợ trên vợ chồng tôi không còn vay nợ ai khác.

Hiện nay chỉ có chị H, anh Ph và Ngân hàng Agribank yêu cầu giải quyết việc vay nợ trong vụ án, quan điểm của tôi là tôi và anh G mỗi người sẽ chịu trách nhiệm trả ½ khoản nợ đối với các khoản nợ trên.

Bị đơn anh Tống Trường G trình bày: Tôi và chị Trần Thị H kết hôn năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Trước khi kết hôn chúng tôi có được tìm hiểu và tự nguyện kết hôn.

Sau khi kết hôn tôi và chị H cùng chung sống tại gia đình tôi cùng bố mẹ tôi được khoảng 02 năm thì vợ chồng tôi ra ở riêng.

Quá trình chung sống vợ chồng tôi chung sống hạnh phúc, tuy nhiên thì thoảng có xảy ra mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống hàng ngày. Cuối năm 2018 do mâu thuẫn chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị H tại xóm Đ, xã C sinh sống, vợ chồng cũng sống ly thân từ đó đến nay, từ khi ly thân vợ chồng tôi chấm dứt mọi liên lạc và không liên hệ gì với nhau. Đến nay tôi xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên chị H xin ly hôn thì tôi cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: Tôi và chị H có 02 con chung là Tống Thị Huyền Tr, sinh ngày 02/4/2003 và Tống Hải Đ, sinh ngày 27/9/2008. Hiện nay cháu Tr đang ở cùng chị H tại nhà bố mẹ chị H tại xóm Đ, xã C còn cháu Đ đang ở cùng tôi. Trường hợp ly hôn tôi có nguyện vọng được nuôi cháu Tống Hải Đ và để cho chị H được nuôi cháu Tống Thị Huyền Tr. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay tôi đang làm công nhân tại Công ty TNHH Khai thác và chế biến khoáng sản N, thu nhập 5.500.000đ/ tháng.

Về tài sản: tôi và chị H có tài sản chung gồm:

- 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích khoảng 70m² là nhà ở và 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích khoảng 50 m² và công trình phụ xây trên đất của bố mẹ tôi là ông Tống Đức Tr, sinh năm 1953 và bà Phạm Thị Ph, sinh năm 1959, trú tại xóm L, xã

C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- 01 thửa đất diện tích 184,7m² thuộc thửa đất số 265, tờ bản đồ số 31, có vị trí ở mặt đường tỉnh lộ 261, xóm Đ, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 938966 ngày 12/4/2018 mang tên tôi và chị Trần Thị H. Hiện trên thửa đất vợ chồng tôi đang xây nhà ở và quán bán hàng.

- 01 mảnh đất chiều rộng 05m, chiều dài 25m, nằm trong khu đất của bố mẹ chị H là ông Trần Văn H, sinh năm 1957 và bà Vũ Thị Th, sinh năm 1960, tại xóm Đ, xã C huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Mảnh đất này do vợ chồng tôi mua của ông H, bà Th năm 2017 với số tiền 80.000.000đ, vợ chồng tôi đã trả đủ tiền nhưng chưa làm thủ tục sang tên.

Khi ly hôn tôi đề nghị chia đôi đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 265, tờ bản đồ số 31, có vị trí ở mặt đường tỉnh lộ 261, xóm Đ, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 938966 ngày 12/4/2018 mang tên tôi và chị Trần Thị H. Về những tài sản khác của vợ chồng tôi không có yêu cầu gì và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tôi và chị H có các khoản nợ chung sau:

- Tháng 10/2018 có vay ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh xã K số tiền 100.000.000đ để xây nhà.

- Tháng 10/2018 có vay mẹ tôi là Vũ Thị Th, sinh năm 1960, trú tại xóm Đ, xã C số tiền 30.000.000đ. Trước khi vay vợ chồng tôi có bàn bạc, thống nhất và cùng vay để xây nhà.

- Nợ tiền vật liệu xây dựng của chị gái tôi là chị Trần Thị H, sinh năm 1980, trú tại xóm Đ, xã C, huyện Đ số tiền 58.130.000đ.

- Nợ tiền vật liệu xây dựng của anh Ngô Văn Kh, sinh năm 1980, trú tại xóm G, xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên số tiền 18.100.000đ, tôi đã trả cho anh Kh được 10.000.000đ, còn nợ 8.100.000đ.

- Nợ tiền công thợ của ông Vũ Văn Ph sinh năm 1965, trú tại xóm N, xã C, huyện Đ số tiền 40.000.000đ.

- Nợ bố mẹ anh G là ông Tống Đức Tr và bà Phạm Thị Ph tại xóm L, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên số tiền 50.000.000đ vay năm 2016 để mua thửa đất ở cạnh đường tỉnh lộ 261.

- Nợ vợ chồng cậu ruột anh G là Phạm Văn K, sinh năm 1972, trú tại xóm Đ, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên số tiền 10.000.000đ để xây quán năm 2017.

Ngoài những khoản nợ trên vợ chồng tôi không còn vay nợ ai khác.

Hiện nay chỉ có chị H, anh Ph và Ngân hàng Agribank yêu cầu giải quyết việc vay nợ trong vụ án, quan điểm của tôi là nhất trí với ý kiến chị H là tôi và chị H mỗi người sẽ chịu trách nhiệm trả ½ khoản nợ đối với các khoản nợ trên.

Ý kiến trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Vũ Trọng Ph trình bày: Từ tháng 11/2018 tôi có xây nhà cho nhà anh Tống Trường G và chị Trần Thị H với tổng số tiền công xây dựng (xây không chất) là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), đến nay anh G, chị H mới trả được cho tôi số tiền 10.000.000đ và còn nợ tôi 40.000.000đ. Nay anh G, chị H ly hôn tôi yêu cầu anh G, chị H trả cho tôi số tiền còn nợ là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi.

Chị Trần Thị H trình bày: Từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2018 tôi có bán vật

liệu xây dựng cho nhà anh Tổng Trường G và chị Trần Thị H để xây nhà với tổng số tiền là 58.130.000đ000đ (năm mươi tám triệu một trăm ba mươi nghìn đồng), đến nay anh G, chị H chưa trả tiền cho tôi. Nay anh G, chị H ly hôn tôi yêu cầu anh G, chị H trả cho tôi số tiền nợ là 58.130.000đ (năm mươi tám triệu một trăm ba mươi nghìn đồng) và không yêu cầu tính lãi.

Đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trình bày: Ngày 04/10/2018 Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và anh Tổng Trường G, chị Trần Thị H có ký hợp đồng tín dụng số 8505-LAV-2018.06065, theo đó Ngân hàng có cho anh G, chị H vay số tiền là 100.000.000đ, thời hạn vay theo hợp đồng là 36 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 04/10/2021, lãi suất cho vay là 11%/ năm trên nợ gốc, mục đích vay để sử dụng cho gia đình. Đến nay anh G, chị H ly hôn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam đề nghị Tòa án xác định rõ nghĩa vụ trả nợ của anh G, chị H đối với khoản vay trên.

Với nội dung trên, tại bản án số 39/2019/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định: Căn cứ các Điều 28, 35, 39 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 55, 58, 81, 82 và Điều 83, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Tổng Trường G.

2. Về con chung: Giao Tổng Thị Huyền Tr, sinh ngày 02/4/2003 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao Tổng Hải Đ, sinh ngày 27/9/2008 cho anh G trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi), trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc có sự thay đổi khác.

Về quyền thăm nom con chung: Anh G, chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Giao cho chị H sở hữu đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 265, tờ bản đồ số 31, có vị trí ở mặt đường tỉnh lộ 261, xóm Đ, xã C, huyện Đ trị giá 597.830.000đ. Chị H có trách nhiệm trả nợ cho ông Vũ Trọng Ph và bà Lưu Thị Th số tiền 40.000.000đ, trả cho chị Trần Thị H và anh Ngô Văn P số tiền 58.130.000đ. Chị H có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ số tiền 50.000.000đ nợ gốc và lãi suất theo hợp đồng tín dụng.

Chị H có trách nhiệm trả cho anh G tiền trích chia chênh lệch giá trị tài sản là 249.850.000đ.

Giao cho anh G sở hữu số tiền 249.850.000đ do chị H trích chia. Anh G có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ số tiền 50.000.000đ nợ gốc và lãi suất theo hợp đồng tín dụng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả

tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Chị H phải nộp 300.000 đ án phí ly hôn sơ thẩm và 14.945.750đ án phí dân sự sơ thẩm vào Ngân sách Nhà nước, được trừ 300.000 đ từ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012582 ngày 07/01/2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ.

Anh G phải chịu 14.945.750đ án phí dân sự sơ thẩm vào Ngân sách Nhà nước.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Anh G có trách nhiệm thanh toán cho chị H số tiền 2.000.000đ.

Hoàn trả chị Trần Thị H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.453.000đ theo biên lai thu số 0012661 ngày 11/2/2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ.

Hoàn trả ông Vũ Trọng Ph tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000đ theo biên lai thu số 0012662 ngày 11/2/2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ.

Hoàn trả Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000đ theo biên lai thu số 0012837 ngày 13/6/2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ.

Ngày 15/7/2019 anh Tổng Trường G kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chia đôi tài sản chung của anh chị là căn nhà và mảnh đất ở mặt đường 261. Xem xét tài sản gồm 5m đất thổ cư khi chưa ly hôn vợ chồng anh có mua của bố mẹ để chị H với giá 80 triệu đồng và 5m đất liền kề bố mẹ vợ cho thêm vợ chồng nhưng chưa làm thủ tục sang tên cộng với tài sản trong quán anh để lại cho chị H sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Tổng Trường G giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh G làm trong hạn luật định, đã nộp đủ phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Xét kháng cáo của anh Tổng Trường G, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm đã Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Tổng Trường G. *Về con chung:* Giao Tổng Thị Huyền Tr, sinh ngày 02/4/2003 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao Tổng Hải Đ, sinh ngày 27/9/2008 cho anh G trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi), trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc có sự thay đổi khác.

Sau khi xét xử sơ thẩm anh G và chị H không kháng cáo nội dung này. Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét kháng cáo của anh G về nội dung đề nghị được xem xét chia phần đất mua của bố mẹ vợ để anh G làm thủ tục tặng cho con. Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, anh G và chị H đều không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết phần tài sản này, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết. Cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét đối với yêu cầu này của anh G.

Về nội dung kháng cáo yêu cầu được chia đôi tài sản là nhà và đất tại thửa đất số 265 tờ bản đồ số 31 tại vị trí mặt đường tỉnh lộ 261, bằng đất. Hội đồng xét xử thấy: Thửa đất số 265, tờ bản đồ số 31 có diện tích 184,7m², tại vị trí ở mặt đường tỉnh lộ 261, tại xóm Đ, xã C, huyện Đ, trị giá 597.830.000đ. Theo giấy chứng nhận QSD đất và bản trích đo hiện trạng thể hiện thửa đất này có chiều rộng giáp mặt đường rộng 5,5m, chỉ có một lối đi duy nhất là phần giáp mặt đường có chiều rộng 5,5m, ngoài ra không còn lối đi nào khác. Do vậy theo yêu cầu của anh G thì không thể chia đôi thửa đất này. Mặt khác, bản thân chị H không có chỗ ở khác, không có nghề nghiệp. Hiện nay, chị H đang ở trên thửa đất đó và kinh doanh ổn định do đó, để tạo điều kiện cho chị H có nơi ở và chăm sóc con chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào điều kiện hoàn cảnh thực tế của các bên giao quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 265, tờ bản đồ số 31, diện tích 184,7m² trong đó có 80m² đất ở nông thôn và 104,7m² đất trồng cây lâu năm đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Tống Trường G và bà Trần Thị H do UBND huyện Đ cấp ngày 12/4/2018 tại đường tỉnh lộ 261 thuộc xóm Đ, xã C, huyện Đ cho chị H sử dụng và chị H có trách nhiệm trích chia giá trị tài sản cho anh G là phù hợp với thực tế và đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của anh G đề nghị được chia đôi thửa đất là không có căn cứ chấp nhận.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên anh G phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện VKS phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Tống Trường G. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo anh Tống Trường G. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2019/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ các Điều 28, 35, 39 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 55, 58, 81, 82 và Điều 83, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Tống Trường G.

2. Về con chung: Giao con chung Tống Thị Huyền Tr, sinh ngày 02/4/2003 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao con chung Tống Hải Đ, sinh ngày 27/9/2008 cho anh G trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi), trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc có sự thay đổi khác.

Về quyền thăm nom con chung: Anh G, chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Giao cho chị H được quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 265, tờ bản đồ số 31 có diện tích 184,7m² trong đó có 80m² đất ở nông thôn và 104,7m² đất trồng cây lâu năm đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Tống Trường G và bà Trần Thị H do UBND huyện Đ cấp ngày 12/4/2018 tại đường tỉnh lộ 261 thuộc xóm Đ, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trị giá 597.830.000đ.

Chị H có trách nhiệm trả nợ cho ông Vũ Trọng Ph và bà Lưu Thị Th số tiền 40.000.000đ, trả cho chị Trần Thị H và anh Ngô Văn P số tiền 58.130.000đ. Chị H có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ số tiền 50.000.000đ nợ gốc và lãi suất theo hợp đồng tín dụng.

Chị H có trách nhiệm trả cho anh G tiền trích chia chênh lệch giá trị tài sản là 249.850.000đ.

Giao cho anh G sở hữu số tiền 249.850.000đ do chị H trích chia. Anh G có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ số tiền 50.000.000đ nợ gốc và lãi suất theo hợp đồng tín dụng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Chị H phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 14.945.750đ án phí dân sự sơ thẩm vào Ngân sách Nhà nước, được trừ 300.000đ từ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012582 ngày 07/01/2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ.

Anh G phải chịu 14.945.750đ án phí dân sự sơ thẩm vào Ngân sách Nhà nước.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Anh G có trách nhiệm thanh toán cho chị H số tiền 2.000.000đ.

Hoàn trả chị Trần Thị H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.453.000đ theo biên lai thu số 0012661 ngày 11/3/2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ.

Hoàn trả ông Vũ Trọng Ph tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000đ theo biên lai thu số 0012662 ngày 11/3/2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ.

Hoàn trả Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000đ theo biên lai thu số 0012837 ngày 13/6/2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Phương

